

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐỘNG TỪ CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA TÂM LÝ DƯỚI GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC CHỨC NĂNG HỆ THỐNG: KHẢO SÁT TRONG TRUYỆN NGẮN “维克的好狗”

NGUYỄN THÙY VÂN* - ĐẶNG THỊ THANH HOA** -
NGUYỄN THÀNH TÍN*** - NGUYỄN DUY TUẤN**** -
CHÂU THỊ PHƯỚC*****

TÓM TẮT: Bài nghiên cứu này tập trung phân loại các động từ chỉ hoạt động tâm lý trong tiếng Hán dựa trên khung lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday và Matthiessen (2014). Nghiên cứu sử dụng truyện ngắn “维克的好狗” (Vicky-chú chó ngoan) làm ngữ liệu khảo sát, nhằm nhận diện và phân loại các động từ tâm lý theo bốn nhóm quá trình tinh thần: *nhận thức, tư duy, tình cảm* và *ý muốn*. Kết quả cho thấy, các động từ tư duy và tình cảm chiếm ưu thế. Đồng thời, nghiên cứu này còn làm rõ đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa cũng như các hình thức biểu hiện ngôn từ của từng nhóm động từ. Nghiên cứu góp phần mở rộng hướng tiếp cận chức năng - ngữ nghĩa trong khảo sát động từ tâm lý tiếng Trung, đồng thời chỉ ra những ưu điểm và hạn chế khi vận dụng khung lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống vào thực tiễn phân tích ngữ liệu, từ đó đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm hoàn thiện hệ thống phân loại và ứng dụng trong dạy và học tiếng Trung hiện đại.

TỪ KHÓA: Động từ tâm lý; ngữ pháp chức năng hệ thống; phân loại động từ; tiếng Trung; truyện ngắn.

NHẬN BÀI: 03/12/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/06/2026

1. Dẫn nhập

Mô hình lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống dường như tỏ ra toàn diện khi được ứng dụng nghiên cứu các biểu hiện của ngôn ngữ thông qua giao tiếp xã hội. Mô hình này giải thích được nhiều điều mà các mô hình ngữ pháp truyền thống khác chưa thể đưa ra lời lý giải xác đáng (Nguyễn Thị Linh Tú, 2019, tr.63).

Trong bình diện nghiên cứu của nó, ngôn ngữ học chức năng hệ thống tập trung vào bốn khía cạnh biểu hiện của ngôn ngữ: trong chu cảnh, trong văn bản, trong suy tư, và theo nhóm giao tiếp. Bốn khía cạnh đó có thể được biểu hiện bằng lược đồ được đề xuất bởi Bateman (2017, tr.11) với Hình 1 là lược đồ bằng tiếng Anh và Hình 2 là bản dịch của nó.

Các nghiên cứu sử dụng lý thuyết này thường có điểm xuất phát từ ba siêu chức năng của ngôn ngữ là: siêu chức năng niệm thân (trình bày trải nghiệm về thế giới), siêu chức năng liên nhân (điều hòa sự tương tác trong giao tiếp xã hội) và siêu chức năng văn bản (đảm bảo cách thức tổ chức văn bản mạch lạc và logic).

Trong tiếng Hán, động từ chỉ hoạt động tâm lý được sử dụng rất thường xuyên, bao gồm trong giao tiếp hàng ngày, sáng tác văn học, tư vấn tâm lý, và nhiều lĩnh vực khác. Những nghiên cứu gần đây, hầu như chỉ tập trung vào phân loại dựa trên vai trò (李明, 2008, 王华, 2014) hoặc đối chiếu các

*Trường Đại học Thành Đông; Email: vanvvh@gmail.com

**Trường Đại học Quy Nhơn; Email: dangthithanhhoa@qnu.edu.vn

***Trường Đại học Quy Nhơn; Email: nguyenthanhtin@qnu.edu.vn (Tác giả liên hệ chính)

****Trường Đại học Thành Đông; Email: xingrong86@gmail.com

*****Nghiên cứu tự do; Email: thiphuocchau273@gmail.com

động từ chỉ hoạt động của tâm lí trong tiếng Hán với các ngôn ngữ khác như tiếng Việt của Vương Di Giáo (2003). Tuy nhiên, vẫn chưa có nhiều nghiên cứu phân loại các động từ chỉ hoạt động tâm lí dựa trên lí thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống và cụ thể là phạm trù siêu chức năng niệm thân. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tiến hành phân loại các động từ chỉ hoạt động tâm lí dựa trên quá trình tinh thần thuộc siêu chức năng niệm thân theo lí thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống của Halliday và Matthiessen (2014) với tư liệu trong truyện ngắn “维克的好狗” (“Vicky-chú chó ngoan”) dành cho cấp độ HSK 4 do Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh phát hành năm 2010. Thông qua nghiên cứu này, các tác giả hi vọng sẽ đóng góp một cách nhìn mới về sự phân loại các động từ chỉ hoạt động tâm lí dưới góc độ ngôn ngữ học.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Định nghĩa và phân loại động từ chỉ hoạt động tâm lí

Nghiên cứu của Văn Nhã Lệ (文雅丽) (2007) cho rằng động từ diễn tả hoạt động tâm lí thuộc một phần của hệ thống động từ trong tiếng Trung, được sử dụng để chỉ các động từ liên quan đến quá trình tư duy, cảm xúc và trạng thái tinh thần của con người. Cùng với quan điểm đó, Lý Lâm Định (李临定) (1990, tr.112) cũng cho rằng “Động từ tâm lí là những động từ biểu thị sự yêu thích, căm ghét, cảm giác, nhận thức, quên lãng và các hoạt động tâm lí khác”. Tuy nhiên, Viên Minh Quân (袁明君) (2000, tr.134) lại không đồng ý với việc các động từ biểu thị tư duy được xếp cùng một nhóm với các động từ chỉ hoạt động tâm lí.

Theo các học giả Trung Quốc, có nhiều cách để phân loại các động từ chỉ hoạt động tâm lí. Trong nghiên cứu của mình, Phạm Thúy Hồng (2016) đã liệt kê một số cách phân loại đến từ các học giả sau (tr.38): Hoàng Bá Dương (黄怕荣) (1997) đã chia loại động từ này thành 6 loại, trong đó biểu thị các hoạt động tâm lí như “yêu”, “sợ”, “ghét”, “nhớ”, “đánh giá cao”, “hi sinh”, “mong đợi”, v.v. Văn Nhã Lệ (2007) cũng đã đề xuất phân các động từ chỉ hoạt động tâm lí thành ba loại: “động từ nhận thức tâm lí” (心理活动动词), “động từ cảm xúc tâm lí” (心理状态动词), “động từ ý chí tâm lí” (心理使役动词).

2.2. Các quá trình trong hệ thống chuyển tác thuộc Ngôn ngữ học chức năng hệ thống

Lí thuyết về Ngôn ngữ học chức năng hệ thống được giới thiệu lần đầu tiên bởi Halliday (1961). Lí thuyết này xem xét chức năng của ngôn ngữ thông qua ba siêu chức năng chính như đã đề cập ở phần giới thiệu: siêu chức năng niệm thân (ideational metafunction), siêu chức năng liên nhân (interpersonal metafunction) và siêu chức năng văn bản (textual metafunction). Cả ba siêu chức năng này kết hợp với nhau để nhấn mạnh khả năng truyền tải những nét nghĩa phức tạp phục vụ mục đích giao tế xã hội. Đặc biệt, siêu chức năng niệm thân thể hiện những trải nghiệm của bản thân người sử dụng ngôn ngữ về thế giới thông qua hệ thống chuyển tác (Downing và Locke, 1992, tr.110).

Tính chuyển tác (transitivity) không phải là thuật ngữ xuất hiện lần đầu tiên trong NNHCNHT, mà ngay từ các lí thuyết ngữ pháp truyền thống, tính chuyển tác được hiểu đơn giản là việc động từ có nhận lấy tân ngữ trực tiếp hay không. Nếu động từ nhận một tân ngữ trực tiếp thì ngoại là nội động từ (transitive verb); nếu không, nó là nội động từ (intransitive verb) (Bustam, 2011, tr.23).

Tuy nhiên, quan niệm của Halliday và Matthiessen (2014) về tính chuyển tác phát triển sâu sắc hơn, xem nó là một công cụ để phân tích trải nghiệm của con người qua các quá trình ngôn ngữ. Hệ thống chuyển tác (transitivity system) do Halliday và Matthiessen đề xuất có ba thành tố chính cấu thành: Tham thể (participants) - Quá trình (process) - Hoàn cảnh (circumstances) (Halliday và Matthiessen, 2014, tr.213). Trong phạm vi của bài nghiên cứu này, các định nghĩa về các quá trình sẽ được nêu, tuy nhiên sẽ tập trung chính vào quá trình tinh thần.

2.2.1. Định nghĩa của các quá trình

Halliday và Matthiessen (2014) đã chia quá trình thành sáu loại chính, đại diện cho cách thức khác nhau mà con người nhìn nhận trải nghiệm của họ về thế giới: vật chất, tinh thần, quan hệ, hành vi, phát ngôn, tồn tại.

- *Quá trình vật chất (Material process)*: diễn tả hành động vật lí hoặc sự kiện xảy ra trong thế giới khách quan, liên quan đến “làm” hoặc “xảy ra” (Halliday và Matthiessen, 2014, tr.224).

- *Quá trình tinh thần (Mental process)*: biểu đạt hoạt động tâm lí như cảm nhận, suy nghĩ, cảm xúc hoặc mong muốn (Halliday và Matthiessen, 2014, tr.245).

- *Quá trình quan hệ (Relational process)*: thiết lập mối quan hệ giữa các thực thể, bao gồm sở hữu, đặc tính hoặc nhận dạng (Halliday và Matthiessen, 2014, tr.59).

- *Quá trình hành vi (Behavioral process)*: dùng để mô tả hành vi sinh lí hoặc tâm lí (Halliday và Matthiessen, 2014, tr.301).

- *Quá trình phát ngôn (Verbal process)*: diễn tả việc trao đổi thông tin qua lời nói hoặc văn bản (Halliday và Matthiessen, 2014, tr.302).

- *Quá trình tồn tại (Existential process)*: khẳng định sự tồn tại của một thực thể hoặc sự kiện (Halliday và Matthiessen, 2014, tr.307).

Các quá trình sau có thể được minh họa bằng ví dụ của Eggins (1994, tr.232-255) trong bảng sau:

Bảng 1. Ví dụ minh họa các quá trình

a	Diana	went	to Geneva.
		(Diana đi đến Geneva)	
	chủ thể	quá trình vật chất	hoàn cảnh
b	She	believed	his excuses.
		(Cô ấy tin vào những lí do của anh ta.)	
	cảm thể	quá trình tinh thần	hiện tượng
c	I	won't be	a pig
		(Tôi sẽ không phải là một con heo.)	
	tải thể	quá trình quan hệ	thuộc tính
d	He	laughed	loudly
		(Anh ấy cười thật to.)	
	hành thể	quá trình hành vi	hoàn cảnh
e	So I	asked	him a question
		(Do đó tôi hỏi anh ta một câu hỏi.)	
	ứng thể	quá trình phát ngôn	tiếp nhận thể ngôn bản
f	There	was	snow on the ground
		(Đã có tuyết trên mặt đất)	
		quá trình tồn tại	thực thể hoàn cảnh

2.2.2. Quá trình tinh thần

Quá trình tinh thần được chia làm bốn tiểu loại chính dựa trên bản chất của hoạt động cảm nhận (Halliday và Matthiessen, 2014, tr.256):

Bảng 2. Tiểu loại quá trình tinh thần

Tiểu loại	Đặc điểm	Ví dụ
Nhận thức	Liên quan đến giác quan (thị giác, thính giác)	看, 听, 感觉
Tình cảm	Biểu đạt cảm xúc hoặc thái độ	喜欢, 害怕, 高兴
Tư duy	Thể hiện suy nghĩ, nhận thức hoặc hiểu biết	想, 知道, 认为

Ý muốn	Diễn tả mong muốn hoặc nhu cầu	要, 需要, 想
--------	--------------------------------	----------

Mọi quá trình tinh thần đều bao gồm hai thành phần là *Cảm thể* (Senser) và *Hiện tượng* (Phenomenon) được minh họa trong hai ví dụ sau:

1. 他 (*Cảm thể*) 喜欢 (*Tinh thần: Tình cảm*) 这本书 (*Hiện tượng*).

2. 我 (*Cảm thể*) 知道 (*Tinh thần: Tư duy*) 他会来 (*Hiện tượng*).

Ngoài ra, trong quá trình tinh thần còn có một số đặc điểm cấu trúc như sau:

- *Tính đảo ngược*: quá trình tinh thần có thể đảo ngược vai trò của *Cảm thể* và *Hiện tượng*. Ví dụ: 孩子害怕黑暗。 hoặc 黑暗让孩子害怕。

- *Phép chiếu*: quá trình tinh thần có khả năng chiếu mệnh đề phụ để biểu đạt ý tưởng hoặc nhận thức. Ví dụ như, 她说她累了 hoặc 我想这件事很重要。

Như vậy, phần trên đã cung cấp những kiến thức cơ bản về các động từ chỉ hoạt động tâm lý cũng các quá trình, đặc biệt là quá trình tinh thần, trong lý thuyết NNHCNHT. Đó là những kiến thức sẽ là cơ sở để thực hiện các phân tích trong bài nghiên cứu này. Tiếp theo, phần phương pháp nghiên cứu sẽ được trình bày bên dưới.

2.3. Các nghiên cứu trước đây về động từ chỉ hoạt động tâm lý

Theo khảo sát, các nghiên cứu về động từ chỉ hoạt động của tâm lý trong tiếng Hán thường được tiếp cận theo hai dòng nghiên cứu chính là nghiên cứu ngữ pháp - ngữ nghĩa, nghiên cứu ngữ liệu và từ điển học. Với hướng nghiên cứu đầu tiên, các học giả như Lý Lâm Định (1990), Văn Nhã Lê (2007) dựa vào vai trò nhận thức của chủ thể làm trung tâm để phân chia thành các nhóm động từ chỉ hoạt động của tâm lý. Nhìn chung, nhóm nghiên cứu này thiên về tính liệt kê và sự mô tả rời rạc về cách dùng và ý nghĩa của từng loại động từ.

Hướng nghiên cứu thứ hai tập trung vào mô tả động từ tâm lý dựa trên khối liệu và từ điển học. Wang (2021) chỉ ra rằng khó khăn trong việc giảng dạy động từ chỉ hoạt động tâm lý như một ngoại ngữ thứ hai là sự khác biệt về chức năng cú pháp và sắc thái biểu đạt của các động từ gần nghĩa. Tương tự như thế nhưng ở một hướng chuyên sâu hơn, Tạ Nhân Mẫn (谢仁敏) và Bành Tiểu Quyên (彭小娟) (2023) sử dụng lý thuyết ngữ nghĩa để phân tích 13 động từ chỉ hoạt động tâm lý, qua đó rút ra kết luận rằng các động từ này có độ đa nghĩa cao, thường gắn với cấu trúc nghĩa tầng bậc phức tạp và khó mô tả nếu thiếu dữ liệu thực chứng. Tuy nhiên, các nghiên cứu theo hướng thứ hai này tập trung vào bản thân động từ và nhóm động từ, ít xem xét vai trò của chúng trong diễn ngôn toàn văn bản.

3. Phương pháp nghiên cứu và thu thập thông tin, dữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính nhằm phân loại và tính tần suất xuất hiện của các động từ chỉ hoạt động tâm lý xuất hiện trong truyện 《维克的好狗》(Vicky-chú chó ngoan) được xuất bản bởi nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh. Một mặt, phương pháp định tính được sử dụng để xác định các loại động từ chỉ hoạt động của tâm lý theo góc nhìn của NNHCNHT; mặt khác, phương pháp định lượng được dùng để tính tần suất xuất hiện của chúng.

3.2. Kích cỡ mẫu và lập luận

3.2.1. Kích cỡ mẫu

Mẫu nghiên cứu bao gồm tất cả các câu chứa động từ chỉ hoạt động tâm lý được trích xuất từ truyện ngắn 《维克的好狗》 có độ dài 1.100 chữ. Đây là một trong những cuốn sách thuộc bộ sách đọc hiểu tiếng Trung Quốc theo cấp độ, viết bởi Lưu Nguyệt Hoa (刘月华), Trữ Thành Chí (储诚志) và các tác giả khác do Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh phát hành. Truyện ngắn này kể câu chuyện về chú chó Vicky được huấn luyện trở thành cảnh khuyển phát hiện ma túy.

Nghiên cứu lựa chọn truyện ngắn này vì văn bản ngắn gọn, ngôn ngữ chín chu do tính chất là một nguồn học liệu, số lượng động từ chỉ hoạt động tâm lí phong phú, điển hình và bối cảnh truyện mang tính tự sự nội tâm, rất thích hợp để xem xét các quá trình tinh thần. Số lượng câu được xác định có chứa động từ chỉ hoạt động của tâm lí dùng để phân loại là 133 câu trong toàn bộ 08 chương của truyện ngắn.

3.2.2. Lập luận

Từ nguồn ngữ liệu trên, tần suất xuất hiện và kiểu loại của các động từ chỉ hoạt động tâm lí sẽ được phân tích định lượng kết hợp với định tính bằng cách: (1) Các tác giả áp dụng lí thuyết chuyển tác của Halliday và Matthiessen (2014), chủ yếu tập trung vào quá trình tâm lí để phân loại các động từ này thành các loại như đã đề cập ở Bảng 2 mục 2.2.2 trong ngữ cảnh của nguồn ngữ liệu; (2) Các tác giả giới hạn phân tích trên ở khía cạnh chức năng ý niệm do đặc thù của nghiên cứu chỉ tập trung vào quá trình tâm lí. Và do chỉ tập trung nghiên cứu trong một văn bản là truyện ngắn nên kết quả phân tích không nhằm khái quát hóa cho mọi văn bản tiếng Trung.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tiểu quá trình tư duy

Các động từ chỉ quá trình tư duy xuất hiện với tần suất cao nhất trong ngữ liệu, phản ánh rõ nét sự phong phú của các biểu hiện suy nghĩ, nhận thức và đánh giá của nhân vật. Các động từ này sẽ được trình bày trong Bảng 3:

Bảng 3. Động từ chỉ tiểu quá trình tư duy

Động từ	Tần suất	Ví dụ trích dẫn
想	40	那一定是带着狗一起去缉毒, 就像我在一个美国电影里看到过的那样;我想, 不管它们看起来怎么样, 张主任用了那么长时间才把它们找来, 一定有它的道理;我想, 我一米八四, 要是它站起来, 可能跟我差不多高;我想出了一个拯救维克的计划
知道	25	张主任把眼镜拿下来, 看着我们说: “你们知道什么养的狗可以当缉毒犬吗?”; 其实, 我知道, 张主任心里比我们还着急; 它们好好知道大家再说它们, 也很高兴地闹着, 向大家摇晃着身体和尾巴
觉得	17	我觉得, 他眼睛里不但有那种冷冷的光, 还有点儿研究我的样子; 我觉得, 那声音里带着一种感情
懂	4	你懂吗? ; 聪明的维克听懂了我的要求;我的话, 维克好像都听懂了
考虑	3	我考虑了很久很久; 我们考虑, 红旗拉甫口岸明年也该有自己的缉毒犬了! ;现在, 渥巴维克要到我们中心来, 是考虑到它本来很棒, 又有训练基础, 才三岁, 并且, 它是国家花了很多美元从德国买来的, 是地道的美国牧羊犬, 我们很需要这样的狗做缉毒犬
以为	2	维克以为我还在和它做游戏; 我有点儿着急了, 以为他光想玩, 跑的太快了, 马马虎虎的, 所以没闻到毒品的味道
忘记	2	只要有人能得到它的新人, 让它忘记在就环境里受的伤害; 我会帮助你忘记过去的伤害
认为	1	张主任认为维克是个缉毒天才

明白	1	我明白，它是想让身体上的毛离我更近
Tổng	95	

Như được trình bày ở Bảng 3, nhóm động từ chỉ quá trình tư duy xuất hiện với tần suất cao nhất, chiếm hơn một nửa tổng số động từ tinh thần (50,26%). Các động từ như “想”, “知道”, “觉得”, “认为”, “明白”, “懂”, “考虑”, “以为”, “忘记”, “记得” được sử dụng dày đặc xuyên suốt các chương truyện. Điều này phản ánh rõ nét đặc trưng tự sự nội tâm của tác phẩm, khi nhân vật liên tục thể hiện quá trình suy nghĩ, nhận thức, hồi tưởng và đánh giá về bản thân, về người khác cũng như về các sự kiện xảy ra xung quanh. Sự xuất hiện thường xuyên của các động từ tư duy cho thấy thế giới nội tâm của nhân vật được khai thác sâu sắc, đồng thời góp phần thúc đẩy mạch truyện phát triển thông qua các dòng suy nghĩ, trần trở và quyết định của nhân vật.

4.2. Tiểu quá trình tình cảm

Bảng 4 sau đây trình bày các động từ thuộc tiểu quá trình tình cảm thể hiện trạng thái cảm xúc đa dạng của nhân vật, từ vui mừng, yêu thương đến lo lắng, sợ hãi.

Bảng 4. Động từ chỉ tiểu quá trình tình cảm

Động từ	Tần suất	Ví dụ trích dẫn
高兴	13	我很高兴，也挺喜欢这个张主任，觉得他虽然长得不怎么帅，单给我当领导却很合适；听了主人的话大家很高兴，都吵起来；它们好好知道大家再说它们，也很高兴地闹着，向大家摇晃着身体和尾巴
怕	12	站在训导中心的主任办公室，我心里有一点紧张，很怕主人觉得我不是大学生，文化不高，不要我；但现在我怕太快了影响到维克
爱	7	我爱踢足球，还爱打篮球，因为太爱玩了，所以没上成大学；司机看到那么高大的维克香葱那么小的窗户跳出去，觉得它很可爱就笑起来
喜欢	6	我很高兴，也挺喜欢这个张主任，觉得他虽然长得不怎么帅，单给我当领导却很合适；维克的毛虽然早就梳好了，可是我非常喜欢这样和维克在一起
害怕	4	当让人害怕的大狗叫维克；让人觉得背上好冷
感到	3	我感到靠着它的那部分身体核心都很暖和；这种情况，让大家又高兴，又感到情况严重
不舒服	1	听了维克的故事，我感觉心里很不舒服
骄傲	1	心里又高兴又骄傲
Tổng	47	

Các động từ như “高兴” (vui), “怕” (sợ), “爱” (yêu), “喜欢” (thích), “害怕” (lo sợ), “感到” (cảm thấy), “不舒服” (khó chịu), “骄傲” (tự hào) thể hiện rõ trạng thái cảm xúc đa dạng của nhân vật, từ vui mừng, yêu thương đến lo lắng, sợ hãi, tự hào hoặc không thoải mái. Sự đa dạng và phong phú của các trạng thái cảm xúc này cho thấy tác giả không chỉ chú trọng vào việc miêu tả sự kiện mà còn đặc biệt nhấn mạnh vào chiều sâu cảm xúc, giúp người đọc tiếp cận gần hơn với tâm lý và động lực hành động của các nhân vật trong truyện.

4.3. Tiểu quá trình ý muốn

Nhóm động từ ý muốn phản ánh các mong muốn, nhu cầu, ý định và động lực hành động của nhân vật được trình bày ở Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5. Động từ chỉ tiểu quá trình ý muốn

Động từ	Tần suất	Ví dụ trích dẫn
要	23	站在训导中心的主任办公室，我心里有一点紧张，很怕主人觉得我不是大学生，文化不高，不要我；谁要维克？；有的说我要小白狗，有的说我要小黑狗，有的说我要大黄狗
愿意	4	谁愿意训导维克？；我愿意做你的朋友，相信我；我比你大，我当哥哥，你做弟弟，你要听我的话，你愿意吗？
需要	4	现在，渥巴维克要到我们中心来，是考虑到它本来很棒，又有训练基础，才三岁，并且，它是国家花了很多美元从德国买来的，是地道的美国牧羊犬，我们很需要这样的狗做缉毒犬；它需要关心，需要朋友，需要爱
想要	1	我知道，没人想要这只不但脸受了伤害
Tổng	32	

Quá trình ý muốn xuất hiện 32 lần với các động từ tiêu biểu như: “要” (muốn), “愿意” (sẵn lòng), “需要” (cần), “想要” (mong muốn). Động từ “要” xuất hiện 23 lần, thể hiện rõ các mong muốn, nhu cầu, ý định và động lực hành động của nhân vật. Các biểu hiện ngôn từ như “我要维克”, “我们很需要这样的狗做缉毒犬”, “谁愿意训导维克?”, “我愿意做你的朋友”, “我想要当导游” phản ánh rõ nét khát vọng, mong muốn và sự chủ động của nhân vật trong việc quyết định và hướng tới mục tiêu cụ thể.

4.4. Tiểu quá trình nhận thức

Tiểu quá trình nhận thức chủ yếu dùng các động từ để miêu tả các trải nghiệm giác quan hoặc sự chú ý của nhân vật. Bảng 6 sẽ trình bày các biểu hiện về mặt ngôn từ của tiểu quá trình nhận thức này.

Bảng 6. Động từ chỉ tiểu quá trình nhận thức

Động từ	Tần suất	Ví dụ trích dẫn
看见	5	我看见了它！；你们没看见我正到处找这样的够吗？
看到	3	看到床户外的世界全白了；我想，那一定是带着狗一起去缉毒，就像我在一个美国电影里看到过的那样
听到	2	听到外面风吹到书上，房子上的声音，看到床户外的世界全白了；听到我叫它的名字，维克身体一转
感觉	2	我很高兴，也挺喜欢这个张主任，觉得他虽然长得不怎么帅，单给我当领导却很合适；我感觉心里很不舒服
注意	2	它转过头，长时间地、注意地看着我；我也注意地看着它
发现	1	我还发现，不知道什么时候，维克已经把饭全吃完了
Tổng	15	

Có thể thấy rằng các động từ như “看见”, “看到”, “听到”, “感觉”, “注意”, “发现” chủ yếu dùng để miêu tả các trải nghiệm giác quan hoặc sự chú ý của nhân vật đối với môi trường xung quanh. Tần suất xuất hiện tương đối thấp của nhóm này cho thấy truyện tập trung nhiều hơn vào diễn biến tâm lí, cảm xúc và suy nghĩ nội tâm của nhân vật hơn là các trải nghiệm giác quan thuần túy. Tuy nhiên, sự hiện diện của nhóm động từ này vẫn góp phần tạo nên bức tranh toàn diện về thế giới trải nghiệm của nhân vật, từ đó làm tăng tính chân thực và sinh động cho câu chuyện.

4.5. So sánh với các nghiên cứu trước và khung phân loại của Halliday và Matthiessen (2014)

Kết quả phân loại động từ chỉ hoạt động tâm lí trong ngữ liệu theo khung lí thuyết của Halliday và Matthiessen (2014) cho thấy sự khác biệt rõ rệt so với các hệ thống phân loại truyền thống trong nghiên cứu tiếng Trung. Theo Halliday và Matthiessen (2014), các quá trình tinh thần được chia thành bốn nhóm lớn: nhận thức, tình cảm, tư duy và ý muốn. Tiêu chí phân loại chủ yếu dựa trên chức năng ngữ nghĩa của động từ trong cấu trúc chuyển tác, nổi bật với vai trò của các thành phần *Cảm thể* và *Hiện tượng*. Cách tiếp cận này nhấn mạnh mối liên hệ giữa động từ tâm lí và cấu trúc ngữ pháp chức năng của câu, đồng thời làm rõ vai trò của các quá trình tâm lí trong việc xây dựng ý nghĩa biểu niệm của văn bản.

Trong khi đó, các nghiên cứu trước về động từ tâm lí tiếng Trung, như của Văn Nhã Lê (2007), thường phân chia động từ tâm lí thành hai nhóm lớn: động từ chỉ hoạt động tâm lí (心理活动动词) và động từ chỉ trạng thái tâm lí (心理状态动词). Các nhóm này lại được chia nhỏ hơn nữa, ví dụ như động từ chỉ cảm giác, nhận thức, phán đoán, tư duy, tình cảm, v.v. Đặc biệt, nhiều nghiên cứu truyền thống còn tách riêng động từ phán đoán và động từ trạng thái tâm lí như hi vọng, bằng lòng, vốn trong khung Halliday được xếp vào nhóm ý muốn hoặc tình cảm. Ngoài ra, các nghiên cứu này cũng chú trọng đến đặc trưng ngữ pháp của động từ tâm lí, như khả năng kết hợp với phó từ chỉ mức độ (很, 非常, 特别), khả năng mang tân ngữ, hoặc chuyển đổi thành các thành phần cú pháp khác như chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ.

Một điểm khác biệt nổi bật nữa là, trong khi Halliday và Matthiessen (2014) tập trung vào chức năng ngữ nghĩa và vai trò tham gia trong cấu trúc câu, các nghiên cứu tiếng Trung lại nhấn mạnh sự linh hoạt về mặt cú pháp và giá trị biểu đạt của động từ tâm lí trong thực tiễn sử dụng. Ví dụ, động từ như “想” hay “觉得” không chỉ đóng vai trò là vị ngữ mà còn có thể làm định ngữ hoặc trạng ngữ trong câu, điều này ít được chú trọng trong khung phân loại của Halliday.

Tóm lại, khung phân loại của Halliday và Matthiessen (2014) có ưu thế lớn trong việc phân tích chức năng ngữ nghĩa và cấu trúc tham gia của động từ tâm lí trong câu, giúp làm rõ vai trò của các quá trình tinh thần trong xây dựng ý nghĩa văn bản. Tuy nhiên, các nghiên cứu truyền thống về động từ tâm lí tiếng Trung lại cung cấp cái nhìn chi tiết hơn về đặc điểm ngữ pháp, khả năng kết hợp và giá trị sử dụng thực tiễn của từng loại động từ tâm lí. Việc kết hợp cả hai hướng tiếp cận này sẽ mang lại cái nhìn toàn diện, vừa đảm bảo chiều sâu lí thuyết chức năng, vừa phù hợp với thực tiễn ngữ pháp và sử dụng động từ tâm lí trong tiếng Trung hiện đại.

4.6. Đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa

Hệ thống chuyển tác của Halliday và Matthiessen (2014) nhấn mạnh vai trò của các thành phần tham gia trong quá trình tinh thần, nổi bật với cấu trúc *Cảm thể* - *Quá trình tinh thần* - *Hiện tượng*. Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy, hầu hết các câu chứa động từ tinh thần đều tuân thủ cấu trúc này, ví dụ: “我觉得他虽然长得不怎么帅, 单给我当领导却很合适”, trong đó “我” là *Cảm thể*, “觉得” là *Quá trình*, “他虽然长得不怎么帅” là *Hiện tượng*. Đặc điểm này phù hợp với mô hình chuyển tác của Halliday, trong đó quá trình tinh thần luôn cần có một chủ thể có ý thức và một hiện tượng được cảm nhận hoặc suy nghĩ về.

Về mặt ngữ pháp, các động từ tư duy và tình cảm trong tiếng Trung thường kết hợp với phó từ chỉ mức độ như 很, 非, 真, 极, 十分, tạo nên sắc thái biểu cảm mạnh mẽ cho câu. Ví dụ: “我很高兴”, “

我非常喜欢现在的工作”, “我真想对它说: 谢谢你”. Các phó từ này không chỉ tăng cường ý nghĩa mà còn giúp nhấn mạnh trạng thái tâm lý hoặc mức độ cảm xúc của nhân vật.

Ngoài ra, các câu chứa động từ tinh thần còn thường xuyên xuất hiện các trợ từ ngữ khí như 了, 吗, 呢, nhằm bổ sung sắc thái tình thái, xác nhận, hỏi han hoặc nhấn mạnh cho phát ngôn. Ví dụ: “你知道吗?”, “他高兴了”, “你愿意吗?”, “你觉得呢?”. Việc sử dụng linh hoạt các trợ từ ngữ khí này làm tăng tính tự nhiên, gần gũi và biểu cảm cho lời thoại cũng như các dòng độc thoại nội tâm trong truyện.

Một đặc điểm ngữ nghĩa nổi bật khác là khả năng chiếu mệnh đề phụ của một số động từ tư duy như 想, 觉得, 知道. Những động từ này thường làm động từ chính trong cấu trúc chiếu, mở rộng trường nghĩa và tăng tính liên kết cho văn bản. Ví dụ: “我想, 那一定是带着狗一起去缉毒”, “我知道, 张主任心里比”, “我觉得那声音里带”. Nhờ khả năng này, các động từ tư duy không chỉ giúp biểu đạt ý nghĩ, cảm xúc mà còn tạo điều kiện cho việc phát triển các mạch liên tưởng, hồi tưởng và lập luận trong văn bản.

Tóm lại, các động từ tinh thần trong tiếng Trung không chỉ thể hiện rõ cấu trúc tham gia theo mô hình chuyển tác mà còn rất linh hoạt về mặt ngữ pháp và giàu sắc thái biểu cảm nhờ sự kết hợp với phó từ chỉ mức độ, trợ từ ngữ khí và khả năng chiếu mệnh đề phụ. Điều này góp phần làm tăng chiều sâu và tính tự nhiên cho các phát ngôn mang tính nội tâm, phù hợp với đặc trưng tự sự của truyện ngắn hiện đại

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã tiến hành phân loại các động từ chỉ hoạt động tâm lý trong tiếng Trung dựa trên hệ thống các quá trình thuộc siêu chức năng ý niệm của lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday và Matthiessen (2014). Thông qua việc phân tích truyện ngắn 《维克的好狗》 dành cho cấp độ HSK 4, nghiên cứu đã làm rõ các biểu hiện ngôn từ của từng tiểu quá trình tinh thần cũng như đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa đặc trưng của các động từ tâm lý trong ngữ liệu thực tế. Kết quả cho thấy, khung lý thuyết của Halliday và Matthiessen (2014) không chỉ giúp hệ thống hóa các nhóm động từ tâm lý một cách rõ ràng, nhất quán mà còn làm nổi bật vai trò của các quá trình tư duy, tình cảm, ý muốn và nhận thức trong việc xây dựng chiều sâu nội tâm nhân vật và phát triển mạch truyện.

Qua đó, nghiên cứu này góp phần bổ sung một cách nhìn mới về việc phân loại động từ chỉ hoạt động tâm lý trong tiếng Trung, nhấn mạnh giá trị của tiếp cận chức năng-ngữ nghĩa bên cạnh các tiêu chí truyền thống về ngữ pháp và ngữ nghĩa. Việc vận dụng lý thuyết NNHCNHT vào ngữ liệu thực tế cho thấy tiềm năng ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập tiếng Trung hiện đại, đặc biệt là trong việc nâng cao năng lực cảm thụ, phân tích và diễn đạt các trạng thái tâm lý, cảm xúc trong văn bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Thúy Hồng (2016), “Điểm lại những nghiên cứu về nhóm từ tâm lý tình cảm trong tiếng Hán và tiếng Việt”. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, 49, tr.37-43.
2. Nguyễn Thị Linh Tú (2019), “Khái quát tình hình phát triển và ứng dụng lý thuyết đánh giá trong nghiên cứu ngôn ngữ ở Trung Quốc”. *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế: Xã hội nhân văn*, 128(6A), tr.63-76.

Tiếng Anh

3. Bateman, J. A. (2017), The place of systemic functional linguistics as a linguistic theory in the twenty-first century. In Bartlett, T., & Grady, G. O. (Eds), *The Routledge handbook of Systemic Functional Linguistics* (pp. 11-26). Routledge.
4. Bustam, M. R. (2011), *Analyzing clause by Halliday's transitivity system*. *Jurnal Ilmu Sastra*, 6(1), 22-34.

5. Downing, A., & Locke, P. (1992), *A University Course in English Grammar*. Prentice Hall.
6. Eggins, S. (1994), *An Introduction to Systemic Functional Linguistics*. Pinter Publishers.
7. Halliday, M.A.K., & Matthiessen, C.M.I.M. (2014), *Halliday's Introduction to Functional Grammar* (4th ed.). Routledge.
8. Wang, Y. (2021), "Psychological verbs of modern Chinese in TCSL". *Advances in Educational Technology and Psychology*, 5, 196-202.

Tiếng Trung

9. 李临定. (1990), 《现在汉语动词》. 中国社会科学出版社.
10. 李明. (2008), 《现代汉语心理动词的语法化研究》. 北京: 北京大学出版社.
11. 文雅丽. (2007), 《现代汉语心理动词研究》 博士学位论文, 北京语言大学.
12. 袁明君. (2000), 《现代汉语动词语法研究》. 北京: 商务印书馆.
13. 北京语言大学. (2010), 《维克的好狗》. 北京语言大学出版社.
14. 谢仁敏, 彭小娟. (2023), 《基于外向型词典的现代汉语心理动词释义研究》. Huachiew Chalermprakiet University.

Investigation and classification of psychological verbs under a systemic functional linguistics perspective through the short story “维克的好狗”

Abstract: The research focuses on analyzing and classifying psychological process verbs in Mandarin Chinese based on the theoretical framework of Systemic Functional Linguistics by Halliday and Matthiessen (2014). The study uses the short story 《维克的好狗》, designed for HSK level 4 learners, as the corpus to identify and categorize psychological verbs into four mental process groups: *perception*, *cognition*, *affection*, and *desideration*. The results reveal that cognition and affection verbs predominate while clarifying the grammatical and semantic features as well as the linguistic expressions of each verb group. This research contributes to expanding the functional-semantic approach in the study of psychological verbs in Mandarin, highlights the strengths and limitations of applying the SFL framework to empirical data analysis, and proposes future research directions to refine classification systems and enhance applications in modern Chinese language teaching and learning.

Key words: Psychological verbs; systemic functional grammar; verb classification; Chinese; short story.